

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT  
Ngày: 18-8-2022  
“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi  
con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Huỳnh Thị Phụng.

2. Ông Đặng Văn Nhữ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa  
án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên  
tòa:** Bà Trần Thị Thủy Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở  
phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2022/TLPT-HNGĐ  
ngày 21 tháng 6 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 29-  
4-2022 của Tòa án nhân dân huyện W bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 06  
tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp Phước An, xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Ấp Tân Hòa, xã Z, huyện W, tỉnh Long An.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B:* Luật sư Nguyễn Văn  
Dũng – Công ty Luật Phan Lượng, chi nhánh Củ Chi thuộc Đoàn luật sư Thành  
phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Ông Chung Quốc A, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 71, Đường tỉnh lộ 8, Tổ 5, ấp Tam Tân, xã V, huyện Y, Thành  
phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Ấp Tân Hòa, xã Z, huyện W, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Ông Chung Quốc A.

(Ông A có mặt, bà B vắng mặt tại phiên tòa)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Đoàn Thị Hiền trình bày:* Bà và ông Chung Quốc A chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 18/01/2017. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài. Đến khoảng năm 2020, vợ chồng liên tiếp xảy ra những bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Bà đã từng trình báo chính quyền địa phương về mâu thuẫn gia đình nhưng không yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải và cũng không có văn bản giấy tờ gì chứng minh.

Năm 2020, bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn tại Tòa án. Sau khi được gia đình khuyên nhủ, bà đã rút đơn khởi kiện. Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình số 303/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/11/2020. Bà và ông A tiếp tục chung sống nhưng vẫn phát sinh mâu thuẫn. Ông A đã nhiều lần đánh đập và hành hạ bà. Vào ngày 01/01/2022, ông A tiếp tục hành hung, gây thương tích ở mặt và tay khiến bà phải nhập viện điều trị; đồng thời ông A luôn nghi ngờ bà có quan hệ tình cảm bất chính với người đàn ông khác. Bà đã bỏ nhà đi từ ngày 15/4/2022 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông A.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông A có 03 con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007; Chung Thiện D, sinh ngày 25/7/2011; Chung Thiện E, sinh ngày 25/7/2011. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung. Trường hợp một trong các con có nguyện vọng sống với ông A, bà cũng đồng ý để ông A được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Bà yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng một tháng đối với một con chung. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Trường hợp các con có nguyện vọng sống cùng ông A, bà sẽ không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn Chung Quốc A trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đoàn Thị B về thời gian chung sống; điều kiện kết hôn và con chung nhưng không đồng ý với những mâu thuẫn mà bà B trình bày. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tài sản riêng của ông, bà B nhiều lần yêu cầu ông phải ra phòng công chứng để chuyển quyền tài sản cho bà B. Bà B không làm tròn bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ của người vợ. Ông nghi ngờ bà có quan hệ tình cảm bất chính với người đàn ông khác. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông kiên quyết không đồng ý ly hôn vì còn yêu vợ, thương con, mong muốn các con lớn lên trong một gia đình có đầy đủ cha mẹ. Tuy nhiên, bà B đã bỏ nhà đi từ ngày 15/4/2022 đến nay, ông không thể chấp

nhận một người vợ bỏ chồng, bỏ con như vậy nên tại phiên tòa hôm nay, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 03 con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007; Chung Thiện D, sinh ngày 25/7/2011; Chung Thiện E, sinh ngày 25/7/2011. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con vì ông là lao động chính trong gia đình, có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng để nuôi dạy các con tốt. Trường hợp một trong các con có nguyện vọng sống với bà B, ông cũng đồng ý để bà B được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng một tháng cho một con chung. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng cam kết không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Tại bản trình bày ý kiến được thể hiện qua Đơn phản tố ngày 18/4/2022 và tại phiên tòa, ông A trình bày, trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo dựng được các tài sản sau: Quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 2, tại thửa đất T09-33, diện tích 120m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Tân Hòa, xã Z, huyện W, tỉnh Long An, do bà Đoàn Thị B đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng số T09-33/HĐCN ngày 01/3/2019 với Công ty cổ phần Hồng Đạt Long An, đã thanh toán được 95% trên tổng số tiền trong hợp đồng; quyền sử dụng đất tại thửa 65, tờ bản đồ số 104, diện tích 264.4m<sup>2</sup>, trong đó đất thổ cư là 105,7m<sup>2</sup>, đất CLN là 158,7m<sup>2</sup>, do bà B đứng tên trên giấy quyền sử dụng đất số CS09014, cấp ngày 03/6/2019, tọa lạc tại đường Tam Tân, xã V, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại thửa 1446, tờ bản đồ số 20, diện tích 200,4m<sup>2</sup>, trong đó đất thổ cư là 100m<sup>2</sup>, đất CLN là 100m<sup>2</sup>, do bà B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS22770, cấp ngày 03/6/2019, tọa lạc tại khu phố An Bình, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án xác định đây là tài sản chung, bà B không được quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến các tài sản này nếu không được sự đồng ý của ông.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 29-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện W đã căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đoàn Thị B đối với ông Chung Quốc A.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị B được ly hôn với ông Chung Quốc A.

Về con chung: Bà Đoàn Thị B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007 và Chung Thiện D, sinh ngày

25/7/2011. Ông Chung Quốc A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Chung Thiện E, sinh ngày 25/7/2011.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Ông Chung Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Ông Chung Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Chung Thiện D, sinh năm 25/7/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Bà Đoàn Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con do ông A không yêu cầu.

Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Đoàn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009619 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện W. Bà B đã nộp xong. Ông Chung Quốc A phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 13/5/2022, ông Chung Quốc A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về con chung và tài sản chung; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không nên tách cặp song sinh ra và xem xét giao 02 bé cho cha hoặc mẹ có đủ điều kiện về vật chất và kinh tế ổn định. Vì quyền lợi cao nhất của 02 bé (Nhân và Nghĩa), ông yêu cầu được quyền nuôi 02 bé song sinh. Bên cạnh đó, vì quyền lợi cao nhất của các con chung (03 bé) ông khẩn cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đưa nội dung vợ chồng ông đã thống nhất về tài sản chung tại các buổi hòa giải ở Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Long An vào trong bản án phúc thẩm để làm căn cứ

pháp lý đảm bảo quyền lợi cao nhất cho các con sau 18 tuổi bước vào học Đại học hoặc đi du học.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Ông Chung Quốc A tranh luận: Trước đây tại phiên tòa sơ thẩm ông đồng ý để cho bà Đoàn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chung Thiện D là vì nghĩ rằng bà B sẽ sinh sống tại huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không ngờ sau khi xét xử sơ thẩm bà B dẫn con chung về huyện An Dương, thành phố Hải Phòng sinh sống làm ông không thể tới lui thăm nom con được. Bà B cùng hai con chung sống nhờ vào nhà bên ngoại của các cháu, trong khi ông, bà ngoại đã già, lại còn có cậu mợ và người khác; bà B hiện không có thu nhập, không có nhà ở, phải ở đậu người khác. Trong khi ông là người có nhà đang ở, đang đi làm có thu nhập 50.000.000 đồng trên tháng, có xe ô tô đưa rước con đi học mỗi ngày. Mặt khác, hai cháu Chung Thiện D và Chung Thiện E là sinh đôi nên không thể thiếu vắng nhau, sống xa nhau sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm sinh lý của hai trẻ; hiện nay khi sống xa nhau thì Chung Thiện E đã có biểu hiện trầm cảm vì nhớ anh em của bé. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho ông nuôi cả cháu Chung Thiện D và Chung Thiện E.

- Luật sư Nguyễn Văn Dũng bảo vệ, quyền lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị B tranh luận:

+ Đối với yêu cầu giao 2 con là cháu Chung Thiện D và cháu Chung Thiện E cho ông Chung Quốc A trực tiếp nuôi dưỡng: Tại phiên tòa sơ thẩm chính ông Chung Quốc A là người trực tiếp chở cả ba cháu C, Nhân, Nghĩa tới tham gia phiên tòa. Việc lựa chọn theo ở với bố hay theo mẹ là dựa theo nguyện vọng của các cháu khi được Hội đồng xét xử sơ thẩm hỏi trực tiếp tại phiên tòa sơ thẩm. Cháu C, cháu D và cháu E cũng đã lớn và tự nhận thức được về sự lựa chọn một môi trường sống an toàn hơn cho chặng đường tiếp theo của mình. Do đó, ông kính đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét ghi nhận nguyện vọng của các cháu, không chấp nhận yêu cầu của ông Chung Quốc A.

+ Đối với yêu cầu ghi nhận nội dung liên quan đến tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trong bản án: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn (bà B) chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Đồng thời, trong suốt quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, bị đơn (ông A) cũng không có đơn khởi kiện bổ sung hay đơn phản tố để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung. Do đó, yêu cầu ghi nhận nội dung liên quan đến tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trong bản án là vượt quá phạm vi đơn khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Chung Quốc A là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Chung Quốc A để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Đối với yêu cầu Tòa án ghi nhận nội dung vợ chồng ông đã thống nhất về tài sản chung tại các buổi hòa giải tại Tòa án cấp sơ thẩm là không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung mà để các đương sự tự thỏa thuận. Do đó, để đảm bảo tính chính xác, khách quan theo quy định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án phúc thẩm không xem xét ghi nhận về phần tài sản theo yêu cầu kháng cáo của ông được do không đảm bảo nguyên tắc 2 cấp xét xử nên không chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của ông A, nếu các đương sự có tranh chấp liên quan đến tài sản chung thì có thể khởi kiện thành vụ kiện khác.

Đối với yêu cầu thay đổi quyền nuôi con đối với cháu Chung Thiện D của ông A: Theo tài liệu ông A cung cấp thì thu nhập hàng tháng của ông khoảng 30.000.000đ/tháng, còn bà B thu nhập khoảng 10.000.000đ/tháng, theo chứng cứ đương sự cung cấp thì ông A có điều kiện kinh tế tốt hơn bà B. Tuy nhiên, do cháu D đã trên 07 tuổi (sinh ngày 25/7/2011) nên theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình "*Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên*", tại cấp sơ thẩm cháu có nguyện vọng được sống với mẹ nên Tòa sơ thẩm giao cháu cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ. Ông A kháng cáo yêu cầu được nuôi 2 cháu D và Nghĩa do là anh em sinh đôi nhưng cháu D vẫn có nguyện vọng sống với mẹ, hiện cháu đã chuyển về Hải Dương sinh sống từ tháng 5/2022, do đó không nên thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo môi trường sống ổn định theo nguyện vọng của cháu.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chung Quốc A. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ y bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Chung Quốc A kháng cáo hợp lệ, thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Theo xác nhận ngày 15/01/2022 của Công an xã Z, huyện W, tỉnh Long An thì bị đơn Chung Quốc A có nơi tạm trú tại ấp Tân Hòa, xã Z, huyện W, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện W thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định về thẩm quyền tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Bà Đoàn Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà B.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2017 ngày 18/01/2017 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Đoàn Thị B và ông Chung Quốc A là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] Về con chung: Bà B và ông A khai thống nhất có 03 con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007, Chung Thiện D, sinh ngày 25/7/2011 và Chung Thiện E, sinh ngày 25/7/2011.

Tại bản tự khai ngày 24/02/2022 của cháu Chung Thiện D thể hiện ý kiến muốn sống cùng bà B sau khi ông Quốc và bà B ly hôn; đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm cháu D cũng thể hiện nguyện vọng sống cùng bà B.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Bên cạnh đó, tại bản tự khai ngày 27/10/2020 của ông Chung Quốc A từng trình bày rằng “*đồng ý để cho vợ tôi được quyền nuôi và dạy dỗ 03 (ba) đứa con chung...*”.

Do đó, nay ông A kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Chung Thiện D và Chung Thiện E là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu giải quyết phần tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự không xem xét yêu cầu của ông A đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án tài sản chung là đúng quy định của pháp luật. Ông A kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu nào thêm để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Ông A có quyền khởi kiện thành vụ án khác để tranh chấp tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên thấy rằng, kháng cáo của ông Chung Quốc A là không có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông A phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chung Quốc A.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 106/2022/HNGĐ-ST ngày 29-4-2022 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Đoàn Thị B đối với ông Chung Quốc A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị B được ly hôn với ông Chung Quốc A.

[2] Về con chung: Bà Đoàn Thị B được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007 và Chung Thiện D, sinh ngày 25/7/2011. Ông Chung Quốc A được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Chung Thiện E, sinh ngày 25/7/2011.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con:

[3.1] Ông Chung Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Chung Thiện C, sinh ngày 03/3/2007 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

[3.2] Ông Chung Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Chung Thiện D, sinh năm 25/7/2011 mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 01/5/2022 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

[3.3] Bà Đoàn Thị B không phải cấp dưỡng nuôi con do ông A không yêu cầu.

Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đoàn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009619 ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện W. Bà B

đã nộp xong. Ông Chung Quốc A phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Buộc ông Chung Quốc A phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng cho chuyển 300.000 đồng mà ông A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0006540 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, tỉnh Long An sang án phí.

[8] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**